

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ VĨNH CHÂU
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 111/2023/HNGĐ-ST

Ngày 12-9-2023

Về việc ly hôn, tranh chấp
nuôi con và cấp dưỡng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Đua

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Thái Tín Hiền

Bà Nguyễn Huỳnh Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Gia An, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Ngày 12 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 93/2023/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2023 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con và cấp dưỡng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 90/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị R, sinh năm 1979 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Anh Lâm Văn Q, sinh năm 1978 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 07/01/2022, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn chị Trần Thị R trình bày:

Vào năm 2001, chị Trần Thị R kết hôn cùng anh Lâm Văn Q, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại UBND xã V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng vào ngày 20/7/2005. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau một thời gian hai bên xảy ra mâu thuẫn do không đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra tranh chấp cãi vã.

Trong thời gian chung sống, chị R và anh Q có 02 người con chung: cháu Lâm Thị Ngọc T (giới tính: nữ), sinh ngày 06/9/2002 và cháu Lâm Thủy D (giới tính: nữ), sinh ngày 24/11/2007.

Nay nhận thấy hạnh phúc gia đình tan vỡ, không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không thành nên chị R yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị R xin được ly hôn với anh Q.
- Về con chung: Đối với cháu Lâm Thị Ngọc T (giới tính: nữ), sinh ngày 06/9/2002 đã thành niên, có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Đối với cháu Lâm Thủy D (giới tính: nữ), sinh ngày 24/11/2007; chị đồng ý giao cháu cho anh Q chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi cháu D đủ 18 tuổi, chị cũng đồng ý cấp dưỡng cho cháu D mỗi tháng là 1.500.000 đồng/tháng đến khi cháu D đủ 18 tuổi.
- Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận phân chia nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 31/8/2023, bị đơn anh Lâm Văn Q trình bày:

Về mối quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung: Anh thống nhất với lời trình bày của chị Trần Thị R.

Nay anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Trần Thị R.

- Về con chung: Đối với cháu Lâm Thị Ngọc T (giới tính: nữ), sinh ngày 06/9/2002 đã thành niên, có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Đối với cháu Lâm Thủy D (giới tính: nữ), sinh ngày 24/11/2007; anh yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu D cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi cháu D thì anh không yêu cầu chị R phải cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận phân chia nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào đơn khởi kiện, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đơn xin xét xử vắng mặt của nguyên đơn và bị đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, bị đơn có địa chỉ tại ấp T, xã V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Kể từ khi thụ lý vụ án đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và cấp dưỡng” là đúng với quy định của pháp luật.

[3] Về thủ tục tố tụng: Đối với nguyên đơn và bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự theo quy định của pháp luật.

[4] Về nội dung vụ án: Xét đơn yêu cầu về việc xin ly hôn của chị Trần Thị R với anh Lâm Văn Q, Hội đồng xét xử xét thấy: Về quan hệ hôn nhân của chị R và anh Q không vi phạm các điều kiện kết hôn và sau khi sống chung với nhau hai người có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Xét thấy, mối quan hệ hôn nhân giữa chị R với anh Q phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hòa hợp, thiếu quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, chị R và anh Q đã sống ly thân với nhau từ năm 2021 cho đến nay. Tại đơn xin xét xử vắng mặt, chị R và anh Q yêu cầu Tòa án giải quyết cho hai người được ly hôn với nhau. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị R với anh Q.

[5] Về con chung: Đối với cháu Lâm Thị Ngọc T (giới tính: nữ), sinh ngày 06/9/2002 đã thành niên, có gia đình riêng và chị R với anh Q không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Đối với cháu Lâm Thủy D (giới tính: nữ), sinh ngày 24/11/2007. Hiện nay cháu D đang sống chung với anh Q, cho nên cần tiếp tục giao cháu D cho anh Q tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi. Dành quyền thăm nom, giáo dục con chung cho chị R, không ai được cản trở. Về cấp dưỡng nuôi cháu D: Hội đồng xét xử ghi nhận việc chị R tự nguyện cấp dưỡng cho cháu D mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Chị Trần Thị R phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 5, khoản 1 Điều 28, Điểm a khoản 1 Điều 35, Điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 144, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 51, Điều 53, Điều 55, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị R với anh Lâm Văn Q.

2. Về con chung: Đối với cháu Lâm Thị Ngọc T (giới tính: nữ), sinh ngày 06/9/2002 đã thành niên, có gia đình riêng nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Anh Lâm Văn Q được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Lâm Thủy D (giới tính: nữ), sinh ngày 24/11/2007 cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi. Dành quyền thăm nom, giáo dục con chung cho chị R, không ai được cản trở. Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận việc chị R tự nguyện cấp dưỡng cho cháu D mỗi tháng 1.500.000 đồng (kể từ ngày xét xử sơ thẩm (ngày 12/9/2023) cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về án phí: Chị Trần Thị R phải chịu là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, nhưng chị R được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007926, ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu. Như vậy, chị R còn phải nộp thêm số tiền là 300.000 đồng. Anh Lâm Văn Q không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- Chi cục THADS thị xã Vĩnh Châu;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh ST;
- Các đương sự;
- UBND xã Vĩnh Hiệp, thị xã Vĩnh Châu;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đặng Văn Đua

